

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH 01TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2026

Báo cáo bao gồm:

- 1. Báo cáo tình hình tài chính**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Bảng cân đối số phát sinh**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.800.682.985	134.486.476.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.709.408.255	96.755.198.833
1. Tiền	111		23.509.408.255	23.655.198.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.200.000.000	73.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.558.082.275	22.879.222.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.172.108.957	6.696.043.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.741.715.935	12.722.645.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.945.123.093	9.881.772.348
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.421.367.948)	(6.421.367.948)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		120.502.238	128.981
IV. Hàng tồn kho	140		16.498.099.761	14.750.827.864
1. Hàng tồn kho	141		16.498.099.761	14.750.827.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.092.694	101.227.778
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		24.000.000	96.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			5.227.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.092.694	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483.078.265.342	471.910.276.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		423.960.495.847	423.165.167.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221		419.780.092.923	418.850.233.283
- Nguyên giá	222		1.149.477.392.295	1.118.348.691.987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(729.697.299.372)	(699.498.458.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.180.402.924	4.314.934.048
- Nguyên giá	228		7.301.315.277	7.301.315.277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.120.912.353)	(2.986.381.229)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.663.871.752	20.185.381.935
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		30.663.871.752	20.185.381.935
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.706.477.497	13.706.477.497
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.728.310.000	4.728.310.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11.315.000.000	11.315.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.336.832.503)	(2.336.832.503)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.747.420.246	14.853.249.439
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14.747.420.246	14.853.249.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		584.878.948.327	606.396.753.112

1700
ÔNG
HH O
THOÁT
ÊN GI
H RIA

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		198.474.226.583	244.855.127.393
I. Nợ ngắn hạn	310		89.758.113.271	136.139.014.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.895.475.508	8.033.124.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.205.495	441.517.119
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5.133.055.371	4.046.045.492
5. Phải trả người lao động	315		4.378.737.794	13.300.932.948
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3.926.839.258	4.516.988.957
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.001.802.345	18.122.502.727
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		47.399.871.017	62.993.724.254
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.582.126.483	24.684.177.836
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		108.716.113.312	108.716.113.312
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		108.716.113.312	108.716.113.312
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386.404.721.744	361.541.625.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.774.000.000	246.774.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.767.625.719	114.767.625.719
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.863.096.025	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			

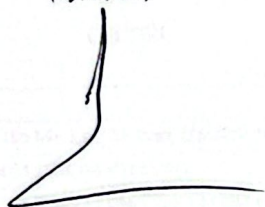
11056
TY
I TV
NƯỚC
ANG
THH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.863.096.025	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		584.878.948.327	606.396.753.112

Phê duyệt, ngày 17/Tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

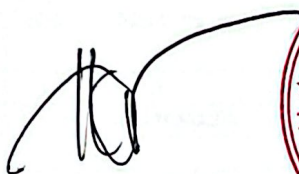
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến ngày 30/06/2026	
					Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.199.863.378	177.550.857.891	177.550.857.891	165.199.863.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165.199.863.378	177.550.857.891	177.550.857.891	165.199.863.378
4. Giá vốn hàng bán	11		118.110.842.822	129.486.600.429	129.486.600.429	118.110.842.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.089.020.556	48.064.257.462	48.064.257.462	47.089.020.556
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.076.574.313	292.119.869	292.119.869	1.076.574.313
8. Chi phí tài chính	23		6.244.813.685	5.462.406.972	5.462.406.972	6.244.813.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		6.244.813.685	5.462.406.972	5.462.406.972	6.244.813.685
9. Chi phí bán hàng	25		3.041.821.764	3.673.388.232	3.673.388.232	3.041.821.764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.287.705.552	9.468.815.869	9.468.815.869	9.287.705.552
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		29.591.253.868	29.751.766.258	29.751.766.258	29.591.253.868
12. Thu nhập khác	31		1.249.893.179	2.206.345.425	2.206.345.425	1.249.893.179
13. Chi phí khác	32		33.681.330	879.241.998	879.241.998	33.681.330
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.216.211.849	1.327.103.427	1.327.103.427	1.216.211.849
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.807.465.717	31.078.869.685	31.078.869.685	30.807.465.717
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.048.428.818	6.215.773.660	6.215.773.660	6.048.428.818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.759.036.899	24.863.096.025	24.863.096.025	24.759.036.899
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.113.430.256	199.154.926.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.430.359.834)	(25.352.849.956)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(26.049.633)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(39.490.129.967)	(28.037.527.961)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(383.413.504.333)	(303.957.909.891)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.533.814.531)	(131.335.027.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(351.754.378.409)	(289.554.438.434)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.822.076.229)	(54.519.628.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212.717.986.937	197.516.933.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.500.000.000)	(63.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.400.000.000	64.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.164.177.561)	(25.244.033.205)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		211.728.819.680	197.423.138.448
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.384.610.576	1.731.788.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		354.745.163.403	317.408.198.132
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.353.744.082	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.086.430.276)	(22.204.975.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.732.686.194)	(22.204.975.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(22.741.901.200)	5.648.783.848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.755.198.833	91.483.080.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		696.110.622	1.644.614.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		74.709.408.255	98.776.478.888

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

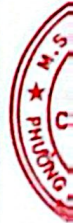
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Phê duyệt ngày 17 tháng 7 năm 2026
CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Sáu tháng đầu năm 2026

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	596.969.974		4.776.312.563	4.255.996.675	1.117.285.862	
1111	Tiền Việt Nam	596.969.974		4.776.312.563	4.255.996.675	1.117.285.862	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	22.744.334.837		410.369.402.632	410.949.658.720	22.164.078.749	
1121	Tiền Việt Nam	22.744.334.837		410.369.402.632	410.949.658.720	22.164.078.749	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	2.621.464.907		22.868.316.642	23.914.444.233	1.575.337.316	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	943.582.356		41.162.102.147	41.485.008.448	620.676.055	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	40.284.490				40.284.490	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	5.246.615.879		138.718.808.296	136.602.599.174	7.362.825.001	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	2.694.426.962		31.201.703.650	32.038.935.195	1.857.195.417	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	1.181.474.886		1.362.147.267	1.492.135.422	1.051.486.731	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Kiên Giang	2.269.261.321		13.113.742.021	14.003.483.700	1.379.519.642	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6.564.881.856		82.762.050.627	81.515.235.000	7.811.697.483	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT Rạch Giá KG	1.111.613.964		72.410.396.697	73.139.982.370	382.028.291	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	68.881.892		132.964		69.014.856	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG	1.846.299		6.770.002.321	6.757.835.178	14.013.442	
113	Tiền đang chuyển	3.728.225.821	3.414.331.799	2.502.252.263	2.588.102.641	6.154.400.802	5.926.357.158
1131	Tiền Việt Nam	3.728.225.821	3.414.331.799	2.502.252.263	2.588.102.641	6.154.400.802	5.926.357.158
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.100.000.000		31.500.000.000	53.400.000.000	51.200.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	73.100.000.000		31.500.000.000	53.400.000.000	51.200.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	6.696.043.426	441.517.119	399.525.765.216	399.048.388.061	7.172.108.957	440.205.495



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311	Phải thu tiền nước	2.030.393.928	13.248.485	398.008.896.674	397.745.326.673	2.303.460.294	22.744.850
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		27.355.600	1.107.237.436	1.096.429.447		16.547.611
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4.665.649.498	400.913.034	409.631.106	206.631.941	4.868.648.663	400.913.034
133	Thuế GTGT được khấu trừ	5.227.778		7.448.973.283	7.454.201.061		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	5.227.778		7.448.973.283	7.454.201.061		
138	Phải thu khác	8.667.128.480		(970.014.214)	4.799.374.494	2.897.739.772	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	128.981		122.684.142	2.310.885	120.502.238	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000				240.000.000	
1388	Phải thu khác	8.426.999.499		(1.092.698.356)	4.797.063.609	2.537.237.534	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	8.426.999.499		(1.092.698.356)	4.797.063.609	2.537.237.534	
141	Tạm ứng	1.201.230.237		509.616.614	667.568.699	1.043.278.152	
1411	Tạm ứng nội bộ	443.378.998		382.719.200	208.219.200	617.878.998	
1412	Tạm ứng công trình	757.851.239		126.897.414	459.349.499	425.399.154	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	70.000.000			50.000.000	20.000.000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	687.851.239		126.897.414	409.349.499	405.399.154	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	96.000.000			72.000.000	24.000.000	
1421	Chi phí trả trước	96.000.000			72.000.000	24.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	14.037.479.217		16.637.853.916	15.020.615.341	15.654.717.792	
1521	Nguyên vật liệu chính	13.804.678.381		16.140.813.190	14.510.235.501	15.435.256.070	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	4.287.634.027		5.364.642.605	4.549.266.454	5.103.010.178	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	9.517.044.354		10.776.170.585	9.960.969.047	10.332.245.892	
1523	Nhiên liệu			301.366.437	301.366.437		
1524	Phụ tùng thay thế	225.970.073		130.874.958	158.790.206	198.054.825	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	6.830.763		64.799.331	50.223.197	21.406.897	
153	Công cụ, dụng cụ	713.348.647		553.918.944	423.885.622	843.381.969	
1531	Công cụ, dụng cụ	713.348.647		553.918.944	423.885.622	843.381.969	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			129.224.193.742	129.224.193.742		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			127.974.564.677	127.974.564.677		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			1.116.867.566	1.116.867.566		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình			132.761.499	132.761.499		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
156	Hàng hóa			265.720.000	265.720.000		
1561	Giá mua hàng hóa			265.720.000	265.720.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.118.348.691.987		31.576.647.989	447.947.681	1.149.477.392.295	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	231.610.188.179		3.223.144.406	96.757.385	234.736.575.200	
2112	Máy móc, thiết bị	166.431.800.564		6.507.515.450		172.939.316.014	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	719.217.864.918		21.845.988.133	351.190.296	740.712.662.755	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	883.336.343				883.336.343	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205.501.983				205.501.983	
213	TSCĐ vô hình	7.301.315.277				7.301.315.277	
2131	Quyền sử dụng đất	5.667.335.026				5.667.335.026	
2135	Chương trình phần mềm	996.775.000				996.775.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637.205.251				637.205.251	
214	Hao mòn tài sản cố định		702.484.839.933	27.535.971	30.360.907.763		732.818.211.725
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		699.498.458.704	27.535.971	30.226.376.639		729.697.299.372
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2.986.381.229		134.531.124		3.120.912.353
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.728.310.000				4.728.310.000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11.315.000.000				11.315.000.000	
2288	Đầu tư khác	11.315.000.000				11.315.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8.758.200.451				8.758.200.451
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.336.832.503				2.336.832.503
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		6.421.367.948				6.421.367.948
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20.185.381.935		43.937.627.480	33.459.137.663	30.663.871.752	
2412	Xây dựng cơ bản	20.185.381.935		43.937.627.480	33.459.137.663	30.663.871.752	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	19.352.810.772		41.818.094.639	31.339.604.822	29.831.300.589	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	832.571.163				832.571.163	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống cống			2.119.532.841	2.119.532.841		
242	Chi phí chờ phân bổ	14.853.249.439		7.020.925.893	7.126.755.086	14.747.420.246	
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14.853.249.439		7.020.925.893	7.126.755.086	14.747.420.246	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kế	1.224.394.149		1.604.171.728	955.018.743	1.873.547.134	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	9.018.550.806		3.298.677.825	4.198.119.456	8.119.109.175	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống cống	4.610.304.484		2.118.076.340	1.973.616.887	4.754.763.937	
331	Phải trả cho người bán	12.722.645.628	8.033.124.748	88.403.520.643	101.246.801.096	5.741.715.935	13.895.475.508

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4.582.910	113.564.111	10.420.099.586	13.041.470.456	109.018.410	2.839.370.481
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	12.174.682.967	5.332.060.675	39.263.822.712	48.026.235.201	4.426.684.880	6.346.475.077
3318	Phải trả cho người bán - Khác	543.379.751	2.587.499.962	38.719.598.345	40.179.095.439	1.206.012.645	4.709.629.950
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4.046.045.492	21.758.233.029	22.834.150.214	11.092.694	5.133.055.371
3331	Thuế GTGT phải nộp			9.913.781.326	10.876.843.972		963.062.646
33311	Thuế GTGT đầu ra			9.913.781.326	10.876.843.972		963.062.646
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.689.356.280	6.073.069.280	6.215.773.660		3.832.060.660
3335	Thuế thu nhập cá nhân		93.802.524	314.346.943	209.451.725	11.092.694	
3336	Thuế tài nguyên		262.886.688	4.799.630.804	4.874.676.181		337.932.065
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			657.404.676	657.404.676		
33382	Các loại thuế khác			657.404.676	657.404.676		
334	Phải trả người lao động		13.300.932.948	46.848.567.677	37.926.372.523		4.378.737.794
3341	Phải trả công nhân viên		11.927.163.034	42.258.739.131	33.343.000.000		3.011.423.903
3342	Tiền ăn giữa ca		514.648.000	2.964.930.000	2.961.848.000		511.566.000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		859.121.914	1.624.898.546	1.621.524.523		855.747.891
335	Chi phí phải trả		4.516.988.957	11.004.991.772	10.414.842.073		3.926.839.258
338	Phải trả, phải nộp khác	13.542.612	15.820.149.594	66.738.630.707	56.098.865.530	124.607.407	5.291.449.212
3382	Kinh phí công đoàn		250.297.160	513.551.676	528.903.012		265.648.496
3383	Bảo hiểm xã hội		52.765.654	6.746.515.960	6.737.594.021		43.843.715
3384	Bảo hiểm y tế		150.108	1.181.726.346	1.190.648.295		9.072.057
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3.291.316		528.438.748	528.438.748	3.291.316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	10.251.296	15.516.936.672	57.768.397.977	47.113.281.454	121.316.091	4.972.884.944
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10.251.296				10.251.296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3.527.927.535	45.331.771.752	45.741.027.642		3.937.183.425
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		519.259.832	1.054.463.852	1.111.380.192		576.176.172
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN		10.883.796.919	10.994.861.714		111.064.795	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		585.952.386	387.300.659	260.873.620		459.525.347
341	Vay và nợ thuê tài chính		171.709.837.566	34.086.430.276	18.492.577.039		156.115.984.329
3411	Các khoản đi vay		108.716.113.312				108.716.113.312
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		62.993.724.254	34.086.430.276	18.492.577.039		47.399.871.017
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.302.353.133	83.000.000	491.000.000		2.710.353.133

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.684.177.836	18.102.051.353			6.582.126.483
3531	Quỹ khen thưởng		14.628.870.456	14.228.870.456			400.000.000
3532	Quỹ phúc lợi		8.271.323.528	3.363.083.282			4.908.240.246
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		43.119.028	1.483.014			41.636.014
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.740.864.824	508.614.601			1.232.250.223
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246.774.000.000				246.774.000.000
4111	Vốn chủ sở hữu		246.774.000.000				246.774.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		114.767.625.719				114.767.625.719
421	Lợi nhuận chưa phân phối			5.308.143.435	30.171.239.460		24.863.096.025
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			5.308.143.435	30.171.239.460		24.863.096.025
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			177.550.857.891	177.550.857.891		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			175.926.277.864	175.926.277.864		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			175.926.277.864	175.926.277.864		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1.083.668.112	1.083.668.112		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			275.191.915	275.191.915		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình			275.191.915	275.191.915		
5118	Doanh thu khác			265.720.000	265.720.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			870.459.336	870.459.336		
5154	Thu lãi tiền gửi			870.459.336	870.459.336		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			45.564.843.187	45.564.843.187		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			44.904.811.660	44.904.811.660		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			660.031.527	660.031.527		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			36.009.465.493	36.009.465.493		
627	Chi phí sản xuất chung			47.653.904.242	47.653.904.242		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			9.500.399.155	9.500.399.155		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			9.396.069.155	9.396.069.155		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ ngành nước			104.330.000	104.330.000		
6272	Chi phí vật liệu			1.340.265.382	1.340.265.382		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			1.207.503.883	1.207.503.883		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình			132.761.499	132.761.499		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.270.119.456	4.270.119.456		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			30.313.529.147	30.313.529.147		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.845.778.624	1.845.778.624		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			1.492.566.718	1.492.566.718		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			353.211.906	353.211.906		
6278	Chi phí bằng tiền khác			383.812.478	383.812.478		
632	Giá vốn hàng bán			129.486.600.429	129.486.600.429		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			265.720.000	265.720.000		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			129.220.880.429	129.220.880.429		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			127.971.251.364	127.971.251.364		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			1.116.867.566	1.116.867.566		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình			132.761.499	132.761.499		
635	Chi phí hoạt động tài chính			5.462.406.972	5.462.406.972		
6354	Lãi tiền vay			5.462.406.972	5.462.406.972		
641	Chi phí bán hàng			4.573.388.232	4.573.388.232		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			945.648.148	945.648.148		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2.928.635.630	2.928.635.630		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			699.104.454	699.104.454		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.469.015.869	9.469.015.869		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.136.496.172	4.136.496.172		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			123.178.268	123.178.268		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			30.612.913	30.612.913		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			39.851.208	39.851.208		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			152.550.881	152.550.881		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.986.326.427	4.986.326.427		
711	Thu nhập khác			2.206.345.425	2.206.345.425		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			693.000	693.000		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			22.790.464	22.790.464		
7118	Thu nhập bất thường khác			2.182.861.961	2.182.861.961		
811	Chi phí khác			879.241.998	879.241.998		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8118	Chi phí bất thường khác			879.241.998	879.241.998		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.215.773.660	6.215.773.660		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.215.773.660	6.215.773.660		
911	Xác định kết quả kinh doanh			186.385.806.087	186.385.806.087		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			178.000.857.891	178.000.857.891		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			6.040.746.439	6.040.746.439		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			2.344.201.757	2.344.201.757		
	Tổng cộng:	1.321.054.125.295	1.321.054.125.295	2.029.568.410.005	2.029.568.410.005	1.332.381.717.661	1.332.381.717.661

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Khải Hoàn

Ngày 17 tháng 07 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty TNHH 01TV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ năm ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/06/2026 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu



Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05
Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.	

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐCP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho 06 tháng đầu năm 2026.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,117,285,862	596,969,974
Tiền gửi không kỳ hạn	22,164,078,749	22,744,334,837
Tiền đang chuyển	228,043,644	313,894,022
Các khoản tương đương tiền	51,200,000,000	73,100,000,000
Tổng cộng	74,709,408,255	96,755,189,833

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,9%/năm đến 4,7%/năm

4. Các khoản đầu tư tài chính.

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP phát triển đô thị Kiên Giang (i)	4,728,310,000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4,065,000,000	4,065,000,000
CTY CP tư vấn & cấp nước Đông Nam ÁMeKong-Rạch Giá (iii)	7,250,000,000	7,250,000,000
Tổng cộng	16,043,310,000	16,043,310,000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 1.113.130 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 16/07/2025 với số lượng cổ phần ban đầu là 654.882 cổ phần. Tại ngày 31/03/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 654.882 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 31/03/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam Á- Mêkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu tiền nước	2,303,460,294	2,030,393,928
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	4,868,648,663	4,665,649,498
Tổng cộng	7,172,108,957	6,696,043,426
	30/06/2026	01/01/2026

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Phải trả cho người bán - Vật tư	2,839,370,481	4,582,910
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	6,346,475,077	12,174,682,967
Phải trả cho người bán - Khác	4,709,629,950	543,379,751
Tổng cộng	13,895,475,508	12,722,645,628

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,043,278,152	1,201,230,237
Các khoản khác	2,661,844,941	8,427,128,480
Tổng cộng	3,945,123,093	9,868,358,717

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	15,654,717,792	14,037,479,217
Công cụ, dụng cụ	843,381,969	713,348,647
Tổng cộng	16,498,099,761	14,750,827,864

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30,663,871,752	20,185,381,935
Tổng cộng	30,663,871,752	20,185,381,935

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	231,610,188,179	166,431,800,564	719,217,864,918	883,336,343	205,501,983	1,118,348,691,987
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,223,144,406	6,507,515,450	21,845,988,133			31,576,647,989
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	96,757,385		351,190,296			447,947,681
Số cuối kỳ	234,736,575,200	172,939,316,014	740,712,662,755	883,336,343	205,501,983	1,149,477,392,295
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	160,388,541,347	101,976,193,795	436,113,545,270	814,676,309	205,501,983	699,498,458,704
Tăng trong kỳ	5,698,357,633	5,307,101,218	19,212,342,480	8,575,308		30,444,115,710
- Trích khấu hao						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, giải toà	27,535,971					
Số cuối kỳ	166,059,363,009	107,283,295,013	455,325,887,750	823,251,617	205,501,983	729,697,299,372
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	71,221,646,832	64,455,606,769	283,104,319,648	68,660,034		418,850,233,283
Số cuối kỳ	68,677,212,191	65,656,021,001	285,386,775,005	60,084,726		419,780,092,923

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá	5,667,335,026	996,775,000	637,205,251	7,301,315,277
1. Số đầu kỳ				
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	996,775,000	637,205,251	7,301,315,277
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,117,732,866	698,161,130	170,487,233	2,986,381,229
2. Tăng trong kỳ	43,588,764	59,058,378	31,883,982	134,531,124
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2,139,527,248	727,690,319	186,429,224	3,053,646,791
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,549,602,160	298,613,870	466,718,018	4,314,934,048
2. Số cuối kỳ	3,506,013,396	372,822,188	434,834,036	4,180,402,924

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê văn phòng	24,000,000	96,000,000
Các khoản khác		
Tổng cộng	24,000,000	96,000,000
b) Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1,873,547,134	1,224,394,149
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	4,754,763,937	9,018,550,806
Chi phí khác	8,119,109,175	4,610,304,484
Tổng cộng	14,747,420,246	14,853,249,439

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	35,892,667,696	18,492,577,039	20,535,901,276	34,248,814,459
Nợ dài hạn đến hạn trả	27,101,056,558		13,550,529,000	27,101,056,558
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8,981,056,558		4,490,529,000	4,490,527,558
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	18,120,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000
Tổng cộng	62,993,724,254	18,492,577,039	34,086,430,276	47,399,871,017

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế(WB)	108,716,113,312			108,716,113,312
Tổng cộng	108,716,113,312			108,716,113,312

14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả cho người bán - Vật tư	2,839,370,481	113,564,111
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	6,346,475,077	5,332,060,675
Phải trả cho người bán - Khác	4,709,629,950	2,587,499,962
Tổng cộng	13,895,475,508	8,033,124,748

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	183,065,495	184,377,119
Tổng cộng	440,205,495	441,517,119

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	4,046,045,492	14,722,544,477	13,646,627,292	5,121,962,677
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa		3,422,642,911	2,459,580,265	963,062,646
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,689,356,280	6,215,773,660	6,073,069,280	3,832,060,660
3.	Thuế Tài nguyên	262,886,688	4,874,676,181	4,799,630,804	337,932,065
4.	Thuế thu nhập cá nhân	93,802,524	209,451,725	314,346,943	(11,092,694)
b)	Các khoản phải nộp Nhà nước				
	Tổng cộng	4,046,045,492	14,722,544,477	13,646,627,292	5,121,962,677

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	3,926,839,258	9,224,450,220
Tổng cộng	3,926,839,258	9,224,450,220

18. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	265,648,496	250,297,160
Bảo hiểm xã hội phải nộp	43,843,715	52,765,654
Bảo hiểm y tế	9,072,057	150,108
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,937,183,425	3,527,927,535
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	576,176,172	519,259,832
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(111,064,795)	10,883,796,919
Phải trả khác	459,525,347	585,952,386
Tổng cộng	5,170,133,121	15,806,606,982

(i) Theo Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang), căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246,774,000,000	93,064,906,438		339,838,906,438
Lãi trong kỳ trước			42,773,550,118	42,773,550,118
Lợi nhuận trong kỳ				
Phân phối lợi nhuận		21,702,719,281	(42,773,550,118)	(21,070,830,837)
Số dư cuối kỳ trước	246,774,000,000	114,767,625,719		361,541,625,719
Số dư đầu kỳ này	246,774,000,000	114,767,625,719		361,541,625,719
Lợi nhuận kỳ này			24,863,096,025	24,863,096,025
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	114,767,625,719	24,863,096,025	386,404,721,744

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2026	6T/2025
Tổng doanh thu	177,550,857,891	165,199,863,378
Doanh thu bán nước máy	175,926,277,864	164,126,117,038
Doanh thu bán các thành phẩm khác	1,624,580,027	1,073,746,340
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	177,550,857,891	165,199,863,378

21. Giá vốn hàng bán

	6T/2026	6T/2025
Giá vốn bán nước máy	127,971,251,364	117,178,325,322
Giá vốn bán các thành phẩm khác	1,515,349,065	932,517,500
Tổng cộng	129,486,600,429	118,110,842,822

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2026	6T/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	870,459,336	520,009,313
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư		556,565,000
Tổng cộng	870,459,336	1,076,574,313

23. Chi phí tài chính

	6T/2026	6T/2025
Chi phí lãi vay	5,462,406,972	6,244,813,685
Chi phí khác		
Tổng cộng	5,462,406,972	6,244,813,685

24. Chi phí bán hàng

	6T/2026	6T/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	2,928,635,630	2,431,841,494
Chi phí vật liệu, bao bì	45,648,148	26,850,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	699,104,454	583,130,270
Tổng cộng	3,673,388,232	3,041,821,764

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6T/2026	6T/2025
Chi phí nhân viên quản lý	4,136,496,172	1,925,029,239
Chi phí vật liệu quản lý	123,178,268	119,249,183
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,612,913	26,748,804
Chi phí khấu hao TSCĐ	39,851,208	39,851,208
Thuế, phí và lệ phí		5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152,550,881	39,598,274
Chi phí bằng tiền khác	4,986,326,427	7,132,558,844
Tổng cộng	9,469,015,869	9,288,035,552

26. Thu nhập khác

	6T/2026	6T/2025
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	23,483,464	44,951,508
Thu nhập bất thường khác	2,182,861,961	1,204,941,671
Tổng cộng	2,206,345,425	1,249,893,179

27. Chi phí khác

	6T/2026	6T/2025
Chi các khoản khác	879,241,998	33,681,330
Tổng cộng	879,241,998	33,681,330

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	6T đầu năm 2026
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31,078,869,685

Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế

Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế

+ *Cổ tức lợi nhuận được chia*

Lỗ năm trước chuyển sang

Thu nhập không chịu thuế

Chi phí không chịu thuế

Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này

Thuế suất thuế TNDN

20%

Chi phí thuế TNDN tạm nộp

6,215,773,660

Chi phí thuế TNDN được giảm

Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp

4,972,619,000

29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Bạch



Nguyễn Thái Hoàn



Lâm Minh Vương